

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non
Năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được	100%	100%
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	100%	100%
III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển	95%	98%
IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non	100%	100%

Nam Định, ngày 21 tháng 6 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Trần Thị Hải Vân

THÔNG BÁO
Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế
Năm học 2023-2024
(Tại thời điểm tháng 5/2024)

ST T	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	215			17	55	67	76
1	Số trẻ em nhóm ghép	0						
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày	0						
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	215			17	55	67	76
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập	0						
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	215			17	55	67	76
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	215			17	55	67	76
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	215			17	55	67	76
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em							
1	Số trẻ cân nặng bình thường	210			17	54	63	76
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	0						
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	212			17	54	66	75
		3				1	1	1
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	5				1	4	
5	Số trẻ thừa cân béo phì	215			17	55	67	76
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục	17			17			
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	198				55	67	76
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	215			17	55	67	76

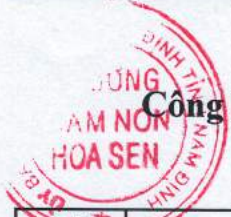
Nam Định, ngày 21 tháng 6 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Hải Vân



THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non
Năm học 2024-2025**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	6	Số m ² /trẻ em
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	6	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m ²)	911,2	4,53333
V	Tổng diện tích sân chơi (m ²)	316	1,57214
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	78	0,38806
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)		
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	88	0,43781
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	122,4	0,60896
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)		
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)		
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	30	0,14925
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	6	1
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định		
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	13	Số bộ/sân chơi



			(trường)
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	13	
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)		Số thiết bị/nhóm (lớp)

XI	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1		6		0,43781
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu-điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XIV	Kết nối internet	X	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	X	
XVI	Tường rào xây	X	
XVII	Cổng trường	X	

Nam Định, ngày 21 tháng 6 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



HIỆU TRƯỞNG
Trần Thị Hải Vân


UBND TẠO THÀNH PHỐ. NAM ĐỊNH
TRƯỜNG MẦM NON HOA SEN

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt	Không đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	22	0	0	15	2	0	5	0	12	4	1	11	2	0
I	Giáo viên	14	0	0	12	2	0	0	0	12	2	1	11	2	0
1	Nhà trẻ	2			2					2			2		
2	Mẫu giáo	12			10	2				10	2	1	9	2	
II	Cán bộ quản lý	2	0	0	2	0	0	0	0	0	2	0	0	0	0
1	Hiệu trưởng	1			1						1				
2	Phó hiệu trưởng	1			1						1				
III	Nhân viên	6	0	0	1	0	0	5	0	0	0	0	0	0	0
1	Nhân viên văn thư	0													
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ	0													
4	Nhân viên y tế	0													
5	Nhân viên khác	5						5							
..	..														

*Ghi chú: 1 giáo viên đang tpj sự chưa thực hiện đánh giá chuẩn nghề nghiệp.

ngày 21 tháng 6 năm 2024
 Hiệu trưởng đơn vị
 (Ký tên và đóng dấu)

 HIỆU TRƯỞNG
 Trần Thị Hải Vân

THÔNG BÁO
Công khai thu chi tài chính

1) Học phí và các khoản thu khác từ người học:

- Năm học 2023-2024:

+ Học phí: là khoản đóng góp theo nghĩa vụ, tạm thực hiện theo quy định tại Văn bản số 1629/SGDDĐT-KHTC ngày 15/09/2023 của sở GDĐT Nam Định với mức thu 130.000 đồng/tháng. Nếu mức thu có thay đổi theo các Văn bản mới thì nhà trường sẽ thông báo công khai kịp thời tới đội ngũ giáo viên, nhân viên, người học và gia đình người học.

+ Các khoản dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục: thực hiện theo hướng dẫn, quy định tại Văn bản số 1628/SGDDĐT-KHTC ngày 15/09/2023 của sở GDĐT Nam Định như sau:

STT	Tên khoản dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục	Mức thu theo thỏa thuận	Ghi chú
1	Trông giữ xe đạp, xe đạp điện, xe máy (nếu có)	Xe máy 30.000đ/tháng Xe điện 20.000đ/tháng Xe đạp 10.000đ/ tháng	Thu không quá 10 tháng
2	Nước uống cho học sinh	10.000đồng/tháng	Thu không quá 10 tháng
3	Chăm sóc trẻ ngày thứ bảy và trong thời gian nghỉ hè	30.000 đồng/tháng	Thu theo số ngày thực tế học
4	Dạy kỹ năng sống		Không
5	Dịch vụ vệ sinh lớp học, nhà vệ sinh	18.000 đồng/tháng	Thu không quá 10 tháng
6	Tiền trả công thuê người nấu ăn bán trú	90.000 – 100.000 đồng/tháng	Thu theo số tháng thực tế
7	Tiền quản lý, chăm sóc trẻ (học sinh) buổi trưa ăn bán trú và ngoài giờ hành chính	6.000 đồng/ngày	Thu theo số ngày thực tế học
8	Tiền ăn bán trú	25.000đ/trẻ/ngày(23.000đồng/ngày với 01 bữa chính, 02bữa phụ; bao gồm tiền mua thực phẩm theo khẩu phần ăn : 2.000đồng/ ngày	Thu theo ngày thực tế trẻ, học sinh ăn bán trú



		chất đốt, điện nước...)	
9	Đóng góp lần đầu tiên phục vụ nuôi ăn bán trú nhà trẻ, mẫu giáo và các cấp học mua mới, mua bổ sung (chăn, gô, đệm, giát giường, tiền mua dụng cụ nhà bếp ăn bán trú...)	Nhà trường thoả thuận với cha mẹ học sinh để thực hiện theo nguyên tắc thu đủ chi (450.000 đồng/trẻ (học sinh) lần đầu tham gia ăn bán trú.	Thực hiện theo năm học, thu thực tế theo trẻ (học sinh) tham gia ăn bán trú
...			

- Dự kiến cho 02 năm học tiếp theo (năm 2024-2025 và năm học 2025-2026): Tương tự các đầu mục, nội dung, mức thu như năm học 2023-2024. Khi có sự thay đổi, phát sinh (về đầu mục, nội dung, mức thu) so với năm học trước liền kề theo các Văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của cấp trên, nhà trường sẽ cập nhật kịp thời, thông báo tới cha mẹ học sinh về những khoản bắt buộc phải đóng góp theo nghĩa vụ; thực hiện việc xây dựng dự toán thu chi để thỏa thuận với cha mẹ học sinh về các khoản dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, báo cáo cấp có thẩm quyền, thống nhất tổ chức thực hiện bảo đảm công khai, minh bạch, tiết kiệm, hiệu quả, đúng mục đích.

2) Các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài; mức thu nhập hằng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); mức chi thường xuyên/1 học sinh; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị năm học 2023 -2024

Đơn vị: Đồng.

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
1	Các khoản chi lương, phụ cấp, các khoản đóng theo lương (BHYT, BHTN, BHXH, kinh phí Công đoàn,...)	1.933.500.000	
2	Chi bồi dưỡng chuyên môn		
3	Chi hội họp, hội thảo		
4	Chi tham quan học tập trong nước		
5	Mức thu nhập hằng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất)	Mức cao nhất: 11.500.000 Mức bình quân: 7.200.000 Mức thấp nhất: 3.000.000	Được thực hiện công khai định kỳ hằng tháng sau khi phát lương



6	Mức chi thường xuyên/1 học sinh/năm	10.200.000	
7	Chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị	30.999.000	

- Nội dung, số liệu công khai các khoản chi lương, chuyên môn, hội nghị,...năm học 2024-2025: Nhà trường sẽ cập nhật số liệu để công khai bảo đảm đầy đủ nội dung, đúng thời hạn theo quy định.

3) Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội năm học 2023-2024 là 1 trẻ đã gửi danh sách lên phòng GDĐT thành phố.

KÊ TOÁN



Đỗ Thị Bích Ngọc

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



HIỆU TRƯỞNG
Trần Thị Hải Vân



UBND THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH
TRƯỜNG MẦM NON HOA SEN



TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ

1. Kết quả đánh giá

1.1. Đánh giá theo từng tiêu chí từ Mức 1 đến Mức 3

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chuẩn 1				
Tiêu chí 1.1		X	X	X
Tiêu chí 1.2		X	X	
Tiêu chí 1.3		X	X	X
Tiêu chí 1.4		X	X	X
Tiêu chí 1.5		X		
Tiêu chí 1.6		X	X	X
Tiêu chí 1.7		X	X	
Tiêu chí 1.8		X	X	
Tiêu chí 1.9		X	X	
Tiêu chí 1.10		X	X	
Tiêu chuẩn 2				
Tiêu chí 2.1		X	X	X
Tiêu chí 2.2		X	X	
Tiêu chí 2.3		X	X	
Tiêu chuẩn 3				
Tiêu chí 3.1	X			
Tiêu chí 3.2	X			
Tiêu chí 3.3	X			
Tiêu chí 3.4	X			



Tiêu chí 3.5		x	x	x
Tiêu chí 3.6	x			
Tiêu chuẩn 4				
Tiêu chí 4.1		x	x	x
Tiêu chí 4.2		x	x	
Tiêu chuẩn 5				
Tiêu chí 5.1		x	x	
Tiêu chí 5.2		x	x	
Tiêu chí 5.3		x	x	x
Tiêu chí 5.4		x	x	x
Cộng	05	20	19	9

Kết quả: Không đạt

1.2. Đánh giá theo Mức 4

Tiêu chí (Khoản, Điều)	Kết quả		Ghi chú
	Đạt	Không đạt	
Tiêu chí 1, Khoản 1, Điều 22		x	
Tiêu chí 2, Khoản 2, Điều 22		x	
Tiêu chí 3, Khoản 3, Điều 22		x	
Tiêu chí 4, Khoản 4, Điều 22		x	
Tiêu chí 5, Khoản 5, Điều 22		x	
Tiêu chí 6, Khoản 6, Điều 22		x	

Kết quả: Không đạt Mức 4

2. Kết luận: Trường không đạt kiểm định chất lượng

- Năm học 2024-2025, nhà trường tiếp tục thực hiện Kế hoạch cải tiến chất lượng để duy trì các tiêu chí đã đạt được và tăng số lượng các chỉ báo, các tiêu chí Đạt cho với năm học 2023 – 2024.

